

Số: 2063./QĐ - YDHP

Hải Phòng, ngày 07 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xử lý học vụ học kỳ II năm học 2021-2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ – TTg ngày 25-01-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ – TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ – YDHP ngày 15/6/2021 của trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 801/QĐ – YDHP ngày 02/7/2021 của trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ kết quả học tập học kỳ II năm học 2021-2022 của sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng Khen thưởng kỷ luật sinh viên ngày 05/10/2022;

Theo đề nghị của Bà trưởng phòng Quản lý Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Xử lý học vụ học kỳ II năm học 2021-2022 đối với 53 sinh viên hệ chính quy (có danh sách cụ thể kèm theo).

Điều 2: Các Khoa/Phòng ban/Bộ môn, các cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm có trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn sinh viên điều chỉnh đăng ký học phần theo kết luận của hội đồng khen thưởng kỷ luật sinh viên.

Điều 3: Các Ông (Bà) Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Đại học, các Khoa/Phòng ban/Bộ môn/Trung tâm liên quan và sinh viên có tên trong điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Gia đình sinh viên;
- Cơ quan nơi sinh viên công tác;
- Lưu: VT, QLĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Đinh Thị Thanh Mai

DANH SÁCH XỬ LÝ HỌC VỤ - CẢNH CÁO LẦN 1 - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022
(Kèm theo Quyết định số 2063/QĐ - YDHP, ngày 07 tháng 11 năm 2022)

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Giới	Ngày sinh	Lớp	Học lực		Học lực tích lũy		SV năm	Số TC tích	Số TC nợ	Hình thức kỷ luật	Ghi chú
							Điểm 10	Điểm 4	Điểm 10	Điểm 4					
1	2150000168	ĐINH LÂM	THẮNG	Nam	22/08/2003	ĐDCQ.K17A	2.87	0.89	06.04	02.02	1	21		Cảnh cáo học vụ lần 1	
2	2150000023	VŨ THỊ HẢI	YÊN	Nữ	22/11/2003	ĐDCQ.K17B	3.11	0.71	6.57	2.35	1	13		Cảnh cáo học vụ lần 1	
3	2150000182	TRẦN VĂN	KIÊN	Nam	26/6/2003	ĐDCQ.K17C	0	0	5.43	1.78	1	9		Cảnh cáo học vụ lần 1	
4	2150000031	NGUYỄN THỊ YẾN	THƯƠNG	Nữ	15/10/2003	ĐDCQ.K17C	2.86	0.79	5.65	1.8	1	22		Cảnh cáo học vụ lần 1	
5	2150000059	VŨ DUY	HOÀNG	Nam	24/4/2002	ĐDCQ.K17D	4.16	0.96	5.54	1.74	1	19		Cảnh cáo học vụ lần 1	
6	2150000152	NGUYỄN THỊ THUỶ	LINH	Nữ	16/9/2003	ĐDCQ.K17D	3.84	0.96	5.13	1.48	1	26		Cảnh cáo học vụ lần 1	
7	1952010029	NGUYỄN NGỌC	KHÁNH	Nam	07/09/2001	D.K8.A	3.91	0.97	5.4	1.65	3	91		Cảnh cáo học vụ lần 1	
8	1952010091	LÊ LAN	HƯƠNG	Nữ	07/06/2001	D.K8.B	3.36	0.94	5.59	1.81	3	87		Cảnh cáo học vụ lần 1	
9	2152010158	KINNAVONG	THINNAKONE	Nam	10/8/2002	DƯỠC.K10.A	1,92	0,1	4,7	1	1	2		Cảnh cáo học vụ lần 1	
10	2152010159	VONGKHAM SING	DUANGCHAN	Nữ	11/8/2003	DƯỠC.K10.B	2,64	0,83	5,74	2	1	12		Cảnh cáo học vụ lần 1	
11	2152010157	KEOHONGKHAM	YOUY	Nữ	20/2/2002	DƯỠC.K10.B	1,72	0,57	5,16	1,71	1	7		Cảnh cáo học vụ lần 1	
12	1851010361	Bùi Hiếu	Nghĩa	Nam	17/7/2000	YDK.40G	2,3	0,54	5,48	1,74	4	108		Cảnh cáo học vụ lần 1	
13	2151010502	VONGSAMPHAN	MALAIVAN	Nữ	28/8/2003	YDK.K43B	3,31	0,61	6,04	2,06	1	9		Cảnh cáo học vụ lần 1	
14	2151010527	KHAMKONELUEXA	SETTANA	Nam	23/11/2001	YDK.K43C	3,64	0,95	5,29	1,55	1	19		Cảnh cáo học vụ lần 1	
15	2151010443	Hoàng Khánh	Sơn	Nam	14/6/2002	YDK.K43C	4,59	0,92	5,39	1,6	1	21		Cảnh cáo học vụ lần 1	
16	2151010515	SOUTHAMMAVONG	MAYTHIDA	Nữ	3/12/2003	YDK.K43D	3,43	0,95	5,46	1,72	1	18		Cảnh cáo học vụ lần 1	
17	2151010500	PHOUMKHAY	CHANTHALA	Nữ	15/10/2000	YDK.K43E	4,13	0,83	6,17	2,17	1	9		Cảnh cáo học vụ lần 1	
18	2151010521	NANTHANAVONE	KHAMBANG	Nữ	4/3/1995	YDK.K43F	3,66	0,86	5,35	1,8	1	10		Cảnh cáo học vụ lần 1	
19	2151010522	SULIKHANTHO	PHONELAR	Nữ	1/1/2003	YDK.K43F	3,2	0,56	4,38	1	1	13		Cảnh cáo học vụ lần 1	

me

STT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Giới	Ngày sinh	Lớp	Học lực		Học lực tích lũy		SV năm	Số TC tích	Số TC nợ	Hình thức kỷ luật	Ghi chú
							Điểm 10	Điểm 4	Điểm 10	Điểm 4					
20	2151010496	PHAIMANYVONG	SABAIKHAM	Nữ	8/10/2002	YDK.K43G	3,52	0,72	4,5	1,07	1	15		Cảnh cáo học vụ lần 1	
21	2151010525	CHAMPALOD	SAMLAN	Nam	8/3/2002	YDK.K43G	3,9	0,91	4,96	1,3	1	22		Cảnh cáo học vụ lần 1	
22	2151010506	VONGPHACHANH	SOMSANITH	Nữ	15/3/2000	YDK.K43H	3,24	0,5	4,73	1,2	1	10		Cảnh cáo học vụ lần 1	
23	1951150046	PHẠM ĐÌNH	TÙNG	Nam	31/1/2001	YHCT.K5	4.8	1.68	5.65	1.83	3	75	25	Cảnh cáo học vụ lần 1	
24	2051100015	Phạm Minh	Thi	Nam	26/10/2002	YHDP.K14	2.39	0.72	5.64	1.83	2	45		Cảnh cáo học vụ lần 1	
25	2151100040	NGUYỄN TIẾN	THÀNH	Nam	31/8/2003	YHDP.K15	2.38	0.78	5.42	1.77	1	13		Cảnh cáo học vụ lần 1	
26	2151100055	HOÀNG	TRƯỜNG	Nam	12/7/2003	YHDP.K15	3.43	0.5	5.99	2	1	10		Cảnh cáo học vụ lần 1	
27	2156010083	HOÀNG LINH	TRANG	Nữ	4/10/2003	KTXNYH.K13	4,11	0,71	5,65	1,87	1	19		Cảnh cáo học vụ lần 1	
28	1751010994	PHANDAVONG	KITTA	Nữ	23/2/1998	YDK.39B	2,79	1,03	5,88	2,02	6	119	29	Cảnh cáo học vụ lần 1	
29	2051010009	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	8/4/2001	K42H	3,76	0,95	5,96	2,01	3	61		Cảnh cáo học vụ lần 1	
30	2131010122	Lưu Hoàng	Linh	Nam	31/01/1997	CT37A	3.3	0.97	5.48	1.69	1	34		Cảnh cáo học vụ lần 1	
31	2001010016	BOUNSAVATH	BIMTHIDA	Nữ	13/11/2001	YKLAO_K2	3.81	0.88	5.85	1.96	2	50		Cảnh cáo học vụ lần 1	
32	2001010026	CHOUYA	KONGMENG	Nam	19/11/1999	YKLAO_K2	2.8	0.71	5.44	1.73	2	44		Cảnh cáo học vụ lần 1	
33	2001010028	XAYXANAVONG	THANOUGHAK	Nam	07/01/2002	YKLAO_K2	2.53	0.64	6.32	2.31	2	40		Cảnh cáo học vụ lần 1	
34	1951010586	Xaiyavong	KHAM	Nữ	10/10/1996	YKLAO_K1	5.41	1.85	5.56	1.76	2	68	25	Cảnh cáo học vụ lần 1	
35	1951010579	Phaisyasith	LINA	Nữ	25/11/1999	YKLAO_K1	4.33	1.16	5.46	1.74	3	72	24	Cảnh cáo học vụ lần 1	

19 HIỆU TRƯỞNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Đinh Thị Thanh Mai

DANH SÁCH XỬ LÝ HỌC VỤ - CẢNH CÁO LẦN 2 - HỌC KỲ II NĂM HỌC 2021-2022
(Kèm theo Quyết định số 2063/QĐ - YDHP, ngày 07 tháng 11 năm 2022)

STT	Mã sinh viên	Họ Tên		Giới	Ngày sinh	Lớp	Học lực		Học lực tích lũy		SV năm	Số TC tích	Số TC nợ	Hình thức kỷ luật	Ghi chú
							Điểm 10	Điểm 4	Điểm 10	Điểm 4					
1	1952010120	Manichanh	ALIYA	Nữ		D.K8.C	2,76	0,56	5,19	1,58	2	38	65	Cảnh cáo học vụ lần 2	
2	1952010121	Phommachan	SOUPHAVANH	Nữ		D.K8.C	4,06	1,03	5,42	1,76	2	64	39	Cảnh cáo học vụ lần 2	
3	2052010026	Dương Tuấn	Kiệt	Nam	28/11/2002	D.K9.B	3,41	1,32	5,6	1,76	1	35	27	Cảnh cáo học vụ lần 2	
4	2052010035	Cao Phúc	Thịnh	Nam	9/4/2002	D.K9.B	2,04	0,56	5,47	1,62	2	39		Cảnh cáo học vụ lần 2	
5	2052010134	Nguyễn Nhật	Minh	Nam	14/8/2002	DƯỠC.K10.B	2,43	0,71	6,82	2,65	1	11		Cảnh cáo học vụ lần 2	
6	1851010557	Nguyễn Ngọc	Tuấn	Nam	6/12/1995	YDK.40D	4,05	1,23	5,91	1,98	4	110	26	Cảnh cáo học vụ lần 2	
7	1851010994	DAVONE	BOUAPHAKEO	Nữ	5/5/1997	YDK.40F	6,1	2,23	5,86	1,99	3	95	32	Cảnh cáo học vụ lần 2	
8	1851010992	SOUMIXAY	VALANNYEU	Nam	3/3/1994	YDK.40F	4,13	1,05	5,65	1,81	2	62	64	Cảnh cáo học vụ lần 2	
9	2151010460	Hàng A	Tinh	Nam	1/10/2002	YDK.K43G	3,68	0,67	5,4	1,64	1	14		Cảnh cáo học vụ lần 2	
10	1951150064	PHAN NHẬT	LỆ	Nữ	22/11/2001	YHCT.K5	2,99	0,64	5,66	1,8	2	60	33	Cảnh cáo học vụ lần 2	
11	1951150059	PHẠM TRẦN	PHÚ	Nam	26/7/2000	YHCT.K5	3,27	0,97	5,38	1,64	3	76	24	Cảnh cáo học vụ lần 2	
12	1751010992	SOUNDACHAN	SOMXAY	Nữ	23/4/1999	YDK.39A	5,11	1,36	5,58	1,87	6	103	47	Cảnh cáo học vụ lần 2	
13	1751010993	BOUALIKHANH	TADAM	Nữ	19/9/1997	YDK.39A	5,45	1,75	5,79	1,99	6	113	27	Cảnh cáo học vụ lần 2	
14	1751010998	HONEMIXAY	BOUAKHAM	Nữ	30/11/1997	YDK.39B	5,97	2,2	5,78	1,95	6	122	25	Cảnh cáo học vụ lần 2	
15	1751010997	XAYAVONG	BOUAVAN	Nữ	14/12/1996	YDK.39B	5,95	1,98	6,08	2,17	6	122	25	Cảnh cáo học vụ lần 2	
16	1751010996	SINGDAVONG	KHAMMON	Nam	22/7/1995	YDK.39B	3,93	1,19	5,49	1,78	6	110	40	Cảnh cáo học vụ lần 2	
17	1751010356	Thắm Kỳ	Phong	Nam	24/2/1998	YDK.39C	6,04	2,24	5,95	2,06	6	132	34	Cảnh cáo học vụ lần 2	
18	1951010609	Sophanang	PHOUTTHASONE	Nam	16/08/2000	YKLAO_K1	3,23	0,96	5,24	1,68	2	55	35	Cảnh cáo học vụ lần 2	

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
Y DƯỢC
HẢI PHÒNG
TS. Đinh Thị Thanh Mai